

THI PHÁP NHẬP MÔN

—♦♦♦♦♦—
TRAITÉ DE VERSIFICATION ANNAMITE

PAR

THÈ-TÀI, TRƯỞNG-MINH-KÝ

OFFICIER D'ACADÉMIE

Chevalier de l'Annam et du Cambodge

Ancien professeur au collège Chasseloup-Laubat

Interprète au titre européen

AU SECRETARIAT DU GOUVERNEMENT DE LA COCHINCHINE



ÉDITION ILLUSTRÉE

SAIGON

Imprimerie Commerciale REY

—
1898



THI PHÁP NHẬP MÔN



TRAITÉ DE VERSIFICATION ANNAMITE

PAR

THÈ-TÀI, TRƯỞNG-MINH-KÝ

OFFICIER D'ACADÉMIE

Chevalier de l'Annam et du Cambodge

Ancien professeur au collège Chasseloup-Laubat

Interprète au titre européen

AU SECÉTARIAT DU GOUVERNEMENT DE LA COCHINCHINE



ÉDITION ILLUSTRÉE

SAIGON

Imprimerie Commerciale REY.

—
1898

DU MÊME AUTEUR

1. Fables de Lafontaine (traduction)..... 0\$50
2. Télémaque (traduction)..... 0.10
3. De Saigon à Paris (*Như tây nhật trình*)..... 0.50
4. Exposition Universelle (*Chức quốc thoại hội có hình*).... 0.50
5. Riche et Pauvre (*Phủ bản truyện*)..... 0.10
6. Méthode pour apprendre l'Annamite (*Tập dạy học tiếng annam*)..... 0.20
7. Cours gradué de langue française (*Pháp học tân lương*). 2.50
8. Cours de chinois (*Ấu học khải mông*)..... 0.20
9. Entretiens sur la Piété filiale (*Hiếu kinh diễn nghĩa, ba thứ chữ*)..... 0.20
10. Petite Etude (*Tiểu học gia ngôn*)..... 0.20
11. Morceaux choisis de littérature chinoise (*Cổ văn chơn bửu*). 0.20
12. Préceptes de morale chinoise (*Khuyến hiếu ca*)..... 0.10
13. Trésor poétique chinois (*Ca từ diễn nghĩa*). *..... 0.10
14. Tragédie de Joseph (*Tướng Joseph*)..... 0.10
15. Tragédie de Bá-ấp-khảo (*Tướng phong thần Bá-ấp-khảo*). 0.10
16. Tragédie de Kim-Vân-Kiểu (*Tướng Kim-Vân-Kiểu, ba thứ*) 0.50
17. Syllabaire quốc-ngữ (*Văn quốc-ngữ*)..... 0.05
18. Premières lectures enfantines (*Quốc-ngữ sơ giai có hình*). 0.10
19. Vingt-quatre actes de Piété filiale (*Nhị thập tứ hiếu diễn ca*). 0.20
20. Traité de versification annamite (*Thi pháp nhập môn*).... 0.20

Các thứ sách kể trên này để bán tại nhà Trương Thế-tài ở Saigon. Ai muốn mua thì gói bạc tiền đó, và để tên họ cùng chỗ mình ở cho rõ, thì có người gói sách lại cho chẳng sai.

THI PHÁP NHẬP MÔN

THI NIÊM BÌNH TRẮC

Bình khởi :

Bình bình,	trắc trắc,	trắc bình bình.
Trắc trắc,	bình bình,	trắc trắc bình,
Trắc trắc,	bình bình,	bình trắc trắc,
Bình bình,	trắc trắc,	trắc bình bình.

Con voi.

Trong loài tẩu thú thiết voi thỏ,
 Khác lợn ngà voi bôn dựng to,
 Ruộng Thuần xua cày còn dễ tiếng,
 Nay người thầy lớn gọi ông Bô.



Trắc khởi :

Trắc trắc,	bình bình,	trắc trắc bình,
Bình bình,	trắc trắc,	trắc bình bình,
Bình bình,	trắc trắc,	bình bình trắc,
Trắc trắc,	bình bình,	trắc trắc bình.

Con tê.



Dữ lợn loài lấy thú bôn chơn,
 Da như giáp sắt, mũi như sừng,
 Ăn gai uống đục, không wa bóng,
 Ý mạnh nghin-ngan cứ miệc rìeng.

Nhiệt, tam, bất luận :

Con dê.



Phận hèn chui-nhũi tháng ngày qua,
 Dắng-dỏi đêm hôm tiếng thiết-tha,

Bay nhãy với đời coi thứ sức,
Vui chơi cùng biết đá như gà.

Con ve.



Sanh dọc bờ tre dằng-dỏi kêu,
Ngâm phong vịnh nguyệt chôn điêu-hiu
Hiêng sương phủ dạ qua ngày tháng,
Thiên-thời còn danh cứu bịnh nhiều.

Nhì, tư, lục, phân minh.

Bình khỡi :

—	bình	—	trắc	—	bình	—
—	trắc	—	bình	—	trắc	—
—	trắc	—	bình	—	trắc	—
—	bình	—	trắc	—	bình	—



Chiếc ghe.

Ghe thuyền đi BIỂN, chiếc đi sông,
Chèo LÁI buồm chẵn sắp ĐẶT xong,
Cỡi SÓNG ngược xuôi tùy THỂ nước.
Thẳng quanh rộng HẸP lượng theo dòng.

Trắc khỡ:

—	trắc	—	bình	—	trắc	—
—	bình	—	trắc	—	bình	—
—	bình	—	trắc	—	bình	—
—	trắc	—	bình	—	trắc	—

Chiếc tàu.

Xuôi gió trư^ơng bu^ổm tách d^ạm kh^ơi,
 Tr^ấy s^{ang} bi^ển c^ả n^{ướ}c c^{ùng} tr^ời,
 Gi^ữ l^êo coi l^ái t^heo t^hờ*i* t^hê,
 D^{ong} ru^ổi đ^{ườ}ng t^ru^ờng đ^{ượ}c t^hà*nh*-t^hờ*i*



Bình chia ra làm hai giọng : *thượng bình, hạ bình.*

1^o *Thượng bình* là tiếng không dấu.

Con qui.

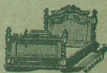
Trong đám tứ linh đứng thứ ba,
 Ba s^o t^ài ch^ậm, ch^ậm s^{ao} q^ua,
 Q^ua t^hờ*i* ng^àn t^uổ*i* c^{òn} ch^ưa t^hát,
 T^hát đ^ể ch^ơ đ^ời đ^ể b^ói k^ho*a*.



2^o *Hạ bình* là tiếng có dấu huyền.

Cái giường.

Phòng ngủ đ^ể gi^{ườ}ng phải cách thay,
 M^{ùng} che v^ạc l^ót t^hê t^hứ*n* hay,
 M^ơ m^{àng} t^{ườ}ng g^òi t^rá*n*-đ^oà*n* êm,
 C^o gi^ữi m^ặc m^ình gi^ảc đi*ệp* s^{ay}.



Trắc chia ra làm ba giọng: *thượng thanh, khứ thanh, nhập thanh.*

1° *Thượng thanh* là tiếng có đầu hồi, đầu ngã.

Con sáo.



Cổ đỏ mỏ dài cẳng lại cao,
Đặt tên là sáo *thuở* đời nào,
Rạch chằm *lần-quần* phòng tôm cá,
Bắt đặng *xữ* liền *khỏi* *tử* lao.

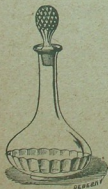
2° *Khứ thanh* là tiếng có đầu sắc, đầu nặng, mà không chữ c, ch, p, t, ở sau.

Con nhện-nhện.

Bữa *lưới* dần-dần, *nhện-nhện* hùm,
Một mình *trên* giữa thể *ngồi* thum,
Muỗi ruồi *vươn* *tới* khôn *phương* thát,
Động môi liền hay *vân* chỉ *trùm*.



3° *Nhập thanh* là tiếng có chữ c, ch, p, t, ở sau.



Bầu nước pha ly.

Bầu *nước* pha-ly *thây* *rặc-rờng*,
Thân ngoài xem *được* *thâu* *thân* trong,
Bợn *nhờ* khó *đóng* *minh* *trơn* *sạch*,
Dè-dặt *tuông*-pha mới *đẹp* *lông*.

THI CÂU KHỔ ĐỘC.

Chữ thứ năm, thứ sáu, thứ bảy, cứ hai trác một bình hay là một trác hai bình luôn, thì khổ khổ độc.



Cái xe.

Bình khổi: Theo đàng quanh thẳng DẪY liến xe,
Cái bánh xây vắn NGHĨ ÉO-le,
Chông chôi luông công con CHÂU-CHÂU,
Lướt qua buội thầy ĐẤT trời che.

Cái ghế.

Trác khổi: Cái ghế chịu người THỀ ĐÃ quen,
Đã quen giúp đỡ CÀ sang hèn,
Sang hèn nương dựa ai không CHỊU,
Không chịu ngồi yên, PHẬN CHỮA yên.



Chữ thứ tư như hạ bình, thì thứ bảy phải thượng bình, chữ thứ tư thượng bình, thì thứ bảy thượng bình, hay là hạ bình mặc ý.

Cái nhà.



Nhà cửa bày LÀM tự thuờ xua,
Vững lòng căn nặng lại ngăn mưa,
Chôi trời chông đất day ngang dọc,
Rộng hẹp thấp cao mặc ý va.

KHỐI, THỪA, CHUYỂN, HIỆP.

Con
chuồn-chuồn.



1^o Khối.

Vì nước sông-pha vượt tới vờn,
Nhẹ-nhàn bôn cánh thành-thời chơi,
Trẻ ưa xãng-xít vẩy nhau tập,
Lui tới thung-dung ở giữa trời.

2^o Thừa.

Con công

Con công tô-hộ giọng nghe vang,
Vẹn-vẻ đầu đuôi sắc rõ-ràng,
Bán-dạng múa-men coi yếu-diệu,
Trời cho xinh-tốt phải khoe-khoang.



3^o chuyển.

Con chó.

Sáng hơi lạnh mắt giỏi nghề săn,
Được thịt vui lòng để chúng ăn,
Giữ cửa, đưa gian nghe tiếng sợ,
Giận-mèo biếng-nhác thầy nhân răng.



4^o Hiệp.

Con mèo.

Leo-trèo đệ nhưt, cộp kiên vì,
Bộ mặt hàm râu thầy phát nghi,
Ai trún tô-vè nghe tốt nết,
Đói lòng lên-lúc, chuột sáu-bì.



THI GIA TỬ TẮC

1^o Cú.

Con heo.

Hắc diện lan quân tục gọi heo,
Đầu voi đuôi chuột bốn chơn cheo,
Cử lo dưỡng vóc, ăn rồi ngủ,
Ụt-ét dậy rân, biết cảm treo.



2^o Tỵ.

Con chuột.



Đứng đầu con giáp được phần vinh,
Lẻo-đẻo bầu nan khuấy thật kinh,
Thù vật, cá cơm khôn già mặt,
Xoi hao mạch nước, sợ mèo rình.

3^o Pháp. •

Con chiền.

Chiền trừu gãm nghĩ thiệt hiển lương,
Chọc huyết ninh nghe rất thảm thương,
Đẽ tiêng lông mềm làm nỉ nhuyễn,
Nào lo nát thịt với tan xương.



4^o Cách.

Con cọp.



Ra oai làm chúa chồn sơn lâm,
Vâu sắt mình vàng vẽ vện thâm,
Vây cánh có không trời đất biết,
Vỗ cho già-giặng mới tri âm.

THI HỮU THẬP KHOA



1^o Ý.

Con cóc.

Nực đông thiên hạ thắm gần xa,
Cóc ở trong hang, cóc nhãy ra,
Phình bụng nghiền răng trời đất động,
Tuôn châu rơi lụy chứa-chan òa.

2^o Thú.

Con khỉ.

Nhấn mặt nhấn mày bộ liên bàn,
Chọc trời khuấy nước đôi theo bản,
Ai dư công khéo run cây nhác,
Chàng tướng *Ngộ-không* mặc lục trần.



3^o Thán.

Con quạ.



Lông cánh mở giò cả thảy đen,
Tiếng kêu quạ-quạ ây xưng tên,
Ra công làm ổ nuôi tu-hú,
Thiệt dạ thì ăn chẳng đợi đến.

4^o Tinh.

Con én.

Đầu tròn mỏ ngắn lưỡi rẻ hai,
Liện thập bay cao đáp vắn dài,
Bông lá bớt sâu nhờ bụng mền,
Bồn phương đầu âm tới lui hoài.



5° Khí.

Con gà.



Trên đầu như đội mào văn nhân,
Có cựa có oai tĩ vô thần,
Với chúng chi sồn nhưn đồng tín,
Gồm hay năm đức tới chung thân.

6° Lý.

Con bướm.

Dung nhan đẹp-đẽ trẻ mê-sa,
Đáng mặt chơi hoa phải gọi-là,
Ong rữ hoa khoe đang nở nhụy,
Vị lòng chuộng sắc hóa sa-đà.



7° Lục.

Con ngỗng.



Tục kêu con ngỗng, hiệu vinh sinh,
Huềnh-hoảng trơ-trơ tự tánh tình,
Động-dạng tôi-tắm iềng-ôi tiếng,
Ó lên gian-tê hoảng hỗn kinh.

8° Cảnh.

Cái ly.

Cái ly hình dáng chề coi xinh,
Lớn nhỏ trơn bóng sắc được tinh,
Sánh chén dạ-quang thêm rẻ giá,
Vui lòng rót rượu mặc tang tình.



9^o Vật.



Đồng-hồ.

Đồng-hồ nước đổ tợ mưa sa,
Giờ khắc đêm hôm-chí thây qua,
Máy-móc đời nay thệm chề biên,
Nhỏ to xét lại khéo hơn xa.

10^o Sự.

Con bò.

Sừng sắt da vàng móng cằng nai,
Thái-lao tê lể, chàng kều nài,
Qua trường động mỡ kinh hùm sói,
Làm ruộng nhường trâu, đứng thứ hai.



THI HỮU THỂ CHÍ.



Ông thầy.

Dọn bài giải sách chữ lân cho,
Rỏ nghĩa cang thưởng, rỏ đạo nho,
Nâu sừ xôi kinh đều được chín,
Cùng vì siêng-sáng cả thầy trò.

Bà thầy.

Nghĩa trọng ơn sâu thề đất trời,
Cha sanh mẹ dưỡng được nên người,
Thái-Nhâm, Vương-Quy gương còn tạc,
Đạo đức truyền trao để dạy đời.



Con cái.

Sanh con ai cũng ước về sau,
Vẹn giữ thân danh ấy việc đầu,
Tài cả đức dày đời nhắc nhớ,
Hiền cha vinh mẹ được dài lâu.



Ông thánh dạy cầm viết.

Phép cầm ngòi viết cách phương tây,
Ba ngón kèm dạy cán phía vai,
Ngón trở dè trên liền ngón giữa,
Một bên ngón cái kẹp cho ngay.



Con gấu.

Gâu xem bộ mặt thiệt u-mê,
Ấu mặt say nằm, thầy gớm-ghe,
Mạnh-mẽ làm chi khi thất thê,
Bị người mổ mặt chẳng kiên dè.



Con nai.

Lớn lên có gạc, nhảy thành danh,
Viết-lách bắn xiên, cưỡi đồ dành,
Thầy cộp hay rình nên thú thể,
Ăn nơi đồng trảng thiết là lanh.



Con ngựa.



Dạng-dĩ xòng pha chôn chiến trường,
Mặt dài có tiếng, chịu yên cương,
Mượn răng gặt-gặt bày mưu quỷ,
Cuồn vó, trâu thua thể phải nhường.

Con lừa.

Xuông đốc lên cao chằm-hằm đi,
Tai dài mặt lớn ngựa nào bì,
Quá tay ngắn cổ ra ngày đại,
Cổ mạnh không khòn chúng chẳng vì.



Con lừa.

Ngựa lừa lai giống gọi là la,
Giống mẹ, có phần cũng giống cha,
Thua ngựa khôn ngoan, hơn sức mạnh,
Chở chuyên đồ nặng lại đi xa,

Con dê.



Lớn bụng to lông cứng cổ đầu,
Có râu, dực cái cũng như nhau,
Lau-chầu tánh-nết khôn chữa được,
Tổ-vỏ xưa chần thảm phát đau.

Con thỏ.

Thây bóng sáng trắng, nhảy giỡn trắng,
Nhảy qua nhảy lại, lại coi chừng,
Ngủ còn mở mắt, nghi chi quá,
Nhát tởng như cheo, sợ chẳng bằng.



Con cò.



Xem ra giông dạng hạc phương nam,
Lông trắng phau-phau, mỏ cứng thâm,
Nhơn tiện gấp ngao, ngao hoảng kẹp,
Ngư-ông thừa thê khỏi truy tâm.

Con kéc.

Lưỡi dày mò quặm, sắc lông tươi,
Keo-kéc tài hay mượn tiếng người,
Ông-ông kêu la làm phở-lờ,
Mà không biết xét, để trò cười.



Chim sẻ-sẻ.



Minh xám rần đen, tiếng sẻ sừng,
Có ăn nhãy-nhót ngó coi chừng,
Theo người nương dựa, theo nhà cửa,
Tầm-mẩn bỏ qua thây bụng mưng.

Con vịt.

Vịt ưa lặn lội dọc theo sông,
Tôm cá no lòng đứng rĩa lông,
Con cậy mẹ gà chiu chắc lớn,
Hình đương đặng cá dòi ngư-ông.



Con bò câu.



Tròn-trịa mắt đầu, láng-cuống lông,
Vây đoàn bay liện giữa đồng không,
Xứng đôi quỳên-luyện, ưa thính-tĩnh,
Ở ở đơn sơ khác ở lồng.

Con ong.

Quán tam tụ ngữ đặng làm ngan,
Bông tốt nhụy tươi, hút tơi tàn,
Nọc độc, ai nghe không ghét bỏ,
May nhờ ngọt mật, chúng khôn than.



Con kiến.



Lo xa dự trữ cùng đều hay,
Con kiến mưu-mô đáng mặt thầy,
Sớm tối phân phiến chuyên vận của,
Đem về dành để giữ từ ngày.

Cá voi.



Biển đục trời mờ nổi gió dòng,
Lên vôi đỏ-sộ giữa minh-mông,
Ra ơn cứu vớt người lâm nạn,
Nam-hải tướng quân, sắc tặg phong.



Cá chép.

Ngan dọc ngoài khơi trải nắng mưa,
Chín hàm răng sắt tợn răng cưa,
Vẫy vùng oai thế, con người khiếp,
Lâm tới chằng-va ắt chằng chữa.



Con sấu.

Vảy rùa nanh cạp, vóc in rồng,
Ở lảng ở bung ở dọc sông.
Hàng-dù làm vãn phân phải quây,
Chịu lời khôn khéo nói nghè thông.

Con cua.

Trong sông ngoài biển cùng nghin-ngan,
Giáp ây da đồng, gạch ây gan,
Ai gọi vô-trường, đưa tám quí,
Kêu là công-tử, tréo-ngoe càng.



Con tôm.



Sông-mùi đường cưa lại có càng,
Ở sông ở biển lội ngang-ngang,
Tánh hay búng-ráy, hay co-củ,
Nhưng được chạo ngon được tiêng vang.

Con êch

Con êch bôn chun chẳng mò mông,
Cớ sao bợn rượu gọi gà đổng,
Lúc nằm dầy giềng than trời hẹp,
Nhảy khỏi lều rồi thầy rộng không.



Con rắn.



Rắn chia bôn loại cứ nơi sinh,
Đất nước cỏ cây vẽ dạng hình,
Muôn nuốt tới voi, lòng quá sức,
Ngậm châu đáp nghĩa, căm thâm tình.

Con ốc.

Nghe ra con ốc có nhiều dòng,
Ở biển ở sông ở miệt giếng,
Có thứ Xiêm-la làm bầu nước,
Đặt ta cùng chuộng cùng yệu dùng.



Con tằm.



Xét tới loài tằm có ích thay,
Kéo tơ nên kén vãn bao dày,
Khen ai bầy biển làm ra chỉ,
Đệt lựa thêu hàng, dụng vá may

Cái bàn.

Nhiều kiểu thợ bàn khéo vẽ-viên,
Theo màu theo dáng đặt theo tên,
Theo hỏi theo lời dùng theo chuyện,
Có cái theo chiu gọi bát tiên.



BÁT CỬ THI NIÊM BÌNH TRẮC.

Bình khởi :

- | | | |
|----------------------|-------------------|------------------------|
| 1. <i>Bình bình,</i> | trắc trắc, | trắc bình bình, |
| Trắc trắc, | <i>bình bình,</i> | trắc trắc bình, |
| Trắc trắc, | <i>bình bình,</i> | <i>bình trắc trắc,</i> |
| <i>Bình bình,</i> | trắc trắc, | trắc bình bình. |
| 2. <i>Bình bình,</i> | trắc trắc, | <i>bình bình trắc,</i> |
| Trắc trắc, | <i>bình bình,</i> | trắc trắc bình, |
| Trắc trắc, | <i>bình bình,</i> | <i>bình trắc trắc,</i> |
| <i>Bình bình,</i> | trắc trắc, | trắc bình bình. |
-

Lời dẫn. — Dạy con nít, thì dạy đọc mấy bài thơ mà thôi, khoan dạy đọc *bình trắc* đã.

Năm 1875, ta làm thấy dạy chữ nho tại trường Bồn quốc. (A) hay nhắc chuyện thuở còn thơ ấu, Thấy ta bắt đọc *THI NIÊM BÌNH TRẮC* cho quen, mà không cắt nghĩa *bình trắc* là gì, cho lên ta thường cắt-cổ đọc như vậy, lại cũng tưởng đầu như vậy :

Bình bình, xát xát, xát bình bình, vân vân.

(A) M. *Trương-minh-Kỳ*, au Collège Indigène (*Saigon*.)

Saigon, le 40 mars 1875.

Monsieur,

Je vous annonce que, par décision en date de ce jour je vous ai nommé, à compter du 1^{er} janvier, *professeur de caractères chinois*, pour servir sous les ordres de M. le Directeur du Collège Indigène.

Votre solde est fixée à mille quatre cents francs par an.

Le Directeur de l'Intérieur,

PIQUET.

Bất cứ thí niệm bình trắc theo tuyệt cú, bốn câu dưới như bốn câu
 SÁt. Đầy câu thứ năm, chữ thứ 5, 6, 7, hệ khởi bình, thì là : bình
 bình trắc; hệ khởi trắc, thì là : bình trắc trắc.

Trắc khởi :

- | | | |
|---------------|------------|-----------------|
| 1. Trắc trắc. | bình bình, | trắc trắc bình, |
| Bình bình, | tr 𠄎 trắc, | trắc bình bình, |
| Bình bình, | trắc trắc, | bình bình trắc, |
| Trắc trắc, | bình bình, | trắc trắc bình. |
| 2. Trắc trắc, | bình bình, | bình trắc trắc, |
| Bình bình, | trắc trắc, | trắc bình bình; |
| Bình bình, | trắc trắc, | bình bình trắc, |
| Trắc trắc, | bình bình, | trắc trắc bình. |

Nhứt, tam bất luận ; nhì, tứ, lục phân minh.

Bình khởi :

Giống *chỉ* đồ sộ trước *kia* cà,
Con voi. Chẳng **PHẢI** là *voi*, cá một gà
 Mặt **LỢN** lưng *tôm* kê **BỒN** dựng
 Voi *róng* miệng cá **chối** hai ngà ;
 Tiêng *cây* ruộng **THUẬN** là làm cò,
 Tục **DẶM** mỏ *ma* ấy **PHÁ** nhà,
 Quê **QUÁN** xưa *kia* nơi **TỰ**NG quận
 Cũng là **thỏ** *SĂN* nước **Xiêm** la.



(*Thơ xưa.*)

Trắc khởi :

Sương **tuyệt** gọi **NHUẬN** đã *mây* thu,
 Da **ĐEN** mặt *lọ* tiêng **vũ** vũ,
 Ý **MINH** lúc *láo* râu **TRÊN** sọ,
 Hại *chúng* so **SE** nọc *dưới* khu ;
 Châm *chít* đồ **MÉN** khoe *bực* trí,
 Đục **XOI** cây *mực* lỗ **LOÀI** ngu,
 Công **LINH** chẳng *ngĩ* người **VUN** quén,
 Bông *bí* nụ **BẦU** xúm *xít* bu.



(*Thơ xưa.*)

Thơ tám câu thì phân làm tám vè là : Một câu khai, một câu thừa, một cặp trạng, một cặp luận, một câu chuyển, một câu kết.

Con muỗi.

Muỗi hời ! sanh sao sướng mọi đêu,
Thieu chi chi nửa hảy còn kêu,
Lầu son các tía hàng lui tới,
Da tuyết má đào mặc ấp yêu,
Béo miệng chẳng thương con trẻ dại,
Cảnh hồng nào tưởng chúng dân nghèo,
Một mai dầu gặp Vương-hoài-Quốc,
Sửa tội nhà người ắt chẳng nhiều ! (Thơ xwa.)

Làm thơ phải giữ theo đề, mà chẳng nên phạm đề, là trạng luận chẳng được dùng chữ ra nơi đề.

Con qui.



Trời sanh vật quý gọi kim qui,
Đất sấm giông linh biệt lẽ nghi,
Nho giáo hôn thiên còn vẹn để,
Lạc thơ tám quẻ cùng bền ghi,
Cảnh tiên mê đạo ngày ngày tới,
Cỏi Phật nghe kinh bữa bữa đi,
Mặt râu mặc dầu lòng háo thiện,
Vóc hên nhưng vậy dạ tử bi. (Thơ xwa)

Thơ hoặc lấy vận trắc, hoặc lấy vận bình. Hễ thơ bốn câu thì ba vận ; mà tám câu thì năm vận. Có khi hạn vận trước, phải làm theo.

Lò mò lo cho trò,
Bè tre che le the,
Xô cô vô ô rô,
Ôi thôi rồi nói xoi,

Đem nem nhem thềm em,
Thằng ăn mần nhẩn răng,
Không chống trông bóng lòng.
Qua nhà bà già ta.

Vận trắc :

Sao bắc ngang trời, đêm muồn sáng,
Người buồn dựa nguyệt, lòng ngao-ngán,
Tranh Tán hèn các bồng tai vang,
Gái Triệu gán nhà dờn tiếng rảng,
Khúc dứt, mây xanh, tường sắc phai,
Điệu mau, ngón, ngọc, e sương dạn,
Thảm trông, then bạc, cửa còn gài,
Chi bằng chiêm-bao may thầy hẳn.

Vận bình :

Sao bắc ngang trời muồn rạng đông,
Người buồn dựa nguyệt ý khôn cùng,
Tranh Tán, tiếng vàng nghe trên các,
Gái Triệu, tay dờn rảng dưới cung,
Khúc dứt mây xanh thương mặt ủ,
Điệu mau ngón ngọc e sương lỏng,
Tư bề cửa các then còn đóng,
Mượn giặc chiêm-bao họa thầy không.

Phép thi tám câu, trạng luận thường phải làm liền dôi. — Đòi có sáu thể: 1^o *chánh-danh*, 2^o *dống loại*, 3^o *liền-chầu*, 4^o *song-thỉnh*, 5^o *diệp vận*, 6^o *song ngưng*.

Thời thể.

Lớp tàn lớp mọc ngó cho cùng,
Thời thể xây *vấn* khó biết *hung*,
Trời đất nở chiu tay bạc ác,
Nước non để giận kẻ anh hùng,
Ra tướng rộng-rải đảng nguy hiểm,
Tới lời hẹp-hỏi ngã hiệu *trung*,
Lập thềm quạt sáu ngày thồn-mòn,
Dứt đi nổi lại nghĩ mà xung.

Thơ bảy chữ phải giữ bình thượng, bình hạ nơi chữ thứ tư với chữ thứ bảy; lại phải giữ bình trắc nơi chữ thứ năm: Trắc để bình, kêu là *phong yếu* là eo khúc giữa nở hai đầu; còn bình để trắc, thì kêu là *hạc-tắc* là to khúc giữa, nhỏ hai đầu.

Dại làm cho lắm, *dại* hườn *dại*, (*hạc tắc*).

Khòn có bỏ qua, *khòn* cùng *khòn*, (*phong yếu*).

NGŨ NGÔN LUẬT THỨC.

Bình khởi:

1. Bình <i>bình</i> , trắc <i>trắc</i> bình,	2. Bình <i>bình</i> , bình <i>trắc</i> trắc,
Trắc <i>trắc</i> , trắc <i>bình</i> bình,	Trắc <i>trắc</i> , trắc <i>bình</i> bình,
Trắc <i>trắc</i> , bình <i>bình</i> trắc,	Trắc <i>trắc</i> bình <i>bình</i> trắc.
Bình <i>bình</i> , trắc <i>trắc</i> bình;	Bình <i>bình</i> , trắc <i>trắc</i> bình.

Trắc khởi:

1. Trắc <i>trắc</i> , trắc <i>bình</i> bình,	2. Trắc <i>trắc</i> , bình <i>bình</i> trắc,
Bình <i>bình</i> trắc <i>trắc</i> bình,	Bình <i>bình</i> , trắc <i>trắc</i> bình.
Bình <i>bình</i> , bình <i>trắc</i> trắc,	Bình <i>bình</i> , bình <i>trắc</i> trắc.
Trắc <i>trắc</i> , trắc <i>bình</i> bình;	Trắc <i>trắc</i> , trắc <i>bình</i> bình.

Ngũ ngôn thi niêm bình trắc cũng như thất ngôn bỏ bớt hai tiếng đầu.

1. Hủy <i>hủy</i> ! chà chà! cao,	2. Suôi <i>khấy</i> đờn rì-rìt.
Lên coi thử <i>thế</i> nào,	Chim trờ chuyện <i>làng-xao</i>
Kiến TRẦY xoài <i>trầu</i> hột,	Mau chơn lui <i>bước</i> xuống.
Rảy <i>mọi</i> bấp <i>trơ</i> mao;	Chờ <i>khỏi</i> tiếng <i>tầm</i> pháo!

(*Thơ xưa.*)

Tuyệt cú thì là thơ bốn câu, phân nửa bài tám câu : hoặc bốn câu trước, hoặc bốn câu sau, hoặc hai câu trên hai câu dưới, tùy ý người làm thơ.

Cây vông.

Ghé mắt loai sấn cò, Riêng buồn phận chú vông,
Cột rường không đáng mặt, Thêm bận những gai chông.
(Thơ xưa.)

Văn chương chuộng liền đôi. Đôi song-quan có hai câu, đôi cách cú là cách một câu, còn đôi hạc-tác thì là cách cả về.

1. Mặt,

Đôi. — Còn.

2. Môi son,

Đôi. — Má phấn.

3. Người yếu điệu,

Đôi. — Kẻ tư phong ;

4. Bén hơi rơm lửa,

Đôi. — Động lòng mưa mây.

5. Dã run cây nhất khỉ,

Đôi. — Lại vạch lá tìm sâu.

6. Há dề bưng tai trộm lạc,

Đôi. — Chấn khôn bịt mắt bắt chim.

7. Trăm trận oai linh, đèn dưới gió,

Đôi. — Năm năm công nghiệp, bọt ngoài sông.

Cách cú: Nào tuổi xanh xây gập bụi hồng,
Thuyền ngư phủ đư. vào động bích ;

Đôi. — Khắc má đỏ tăng đeo phận bạc,
Chỉ nguyệt ông đất lại lầu son.

Hạc tác: Nào những thuở nép cây xanh, nghe lạc ngựa,
Thấp-thoan bóng dù dạng kiệu,

Mà than rằng chí cả trượng phu ;

Đôi. — Đền lúc nẩy ngổ, giữ ởng ngọc, nhằm tranh người,
Xơn-sao ngoài vòn. trong rèm,
Lại làm choảnh ngổ sang hoàng đề.

Phép đặt thơ văn lục bát, thì giữ *nhờ từ lục phân minh* :

— *bình* — *trắc* — *bình*.

Câu tám, chữ thứ sáu thượng bình thì chữ thứ tám phải hạ-bình ;
chữ thứ sáu hạ bình, thì chữ thứ tám phải thượng bình.

Cửu-chơn có ả Triệu-kiểu,
Vũ dài ba thước, tài *cao* muôn người ;
Gặp cơn thảo muội cơ trời,
Dem thân bỏ liễu theo *loài* bóng tưng.

Câu sáu có mõ dôi, thì chữ thứ hai hoặc trắc hoặc bình ; chữ
thứ tư có khi cũng dễ bình.

Người *quốc* sắc, kẻ thiên tài,
Tinh trong như đã, mặt ngoài còn e.
Tuần *trăng* khuyêt, đĩa dầu hao,
Mặt mơ-tưởng mặt, lòng ngao-ngán lòng.
Khi nghe hạnh, *khi* nét người,
Khi *ngâm-ngợi* nguyệt, khi cười-cợt hoa.

Câu tám có khi phân hai đoạn, có khi phân ba đoạn.

Bây-giờ *dắt* thập trời cao,
ân làm sao, *nói* làm sao, bây-giờ.
Tiếc thay, trong giá trắng ngán,
đên phong trần, *củng* phong trần, như ai.
Một mình âm-ý canh chầy,
đĩa dầu vơi, *nước* mắt đầy, năm canh.
Sớm khuya *khẩn* mặt lược dầu,
phận con hầu, *giữ* con hầu, dám sai !
Chùa đầu trông-thầy nẻo xa,
rành-rành: *Chiêu-ân-am*, ba chữ bày.
Hoa trời bèo giạt đã đành,
biết duyên mình, *biết* phận mình, thề thôi !

Ván chương hay dùng tiếng liên-đôi cho êm lời nói :

Nào người *phụng* chạ *loan* chung,
nào người *tiệc* lục *tham* hồng là ai?
Đã không kể *doài* người *hoài*,
Sẵn đây ta kiếm một vài nén hương.

(Đầy lựa riêng ít tiếng, sắp theo ván cho dễ đọc).

- Đẹp mặt nở mày, ven mây bán nhận.
Đỗ quán xiêu đình, thân kinh quỷ khốc.
Kết tóc xe tơ, đào thơ liễu yêu.
Dặm liễu đàng hồ, sương che tuyết chớ.
10 Hương cũ phân thừa, tầm mưa chãi gió.
Trách sô than thân, rày lẫn mai lựa.
Đóng cửa gài then, buột yên quây gánh.
Mưa tạnh gió khoan, xuàn lan thu cúc.
Nhã ngọc phun châu, treo bầu quây niệp.
20 Gió kếp mưa đơn, non hơn nước trí.
Phu quý thê vinh, cha lạnh con thảo.
Cá chậu chim lồng, vào lòn ra cú.
Thảo củi số lỏng, thừa hồng rậm lục.
Thay bực đổi ngôi, sao đời vật đổi.
30 Bèo nổi mây chìm, bóng chim tăm cá.
Bướm rã ong rời, huê cười ngọc thòt.
Lỡ một lăm hai, châu mây ủ mặt.
Bèo giạt huê trôi, phân giới sơn diêm,
Chó diêm mèo đàng, hoa tường liễu ngộ.
40 Dày gió dạn sương, ong chường bướm châu.
Chỉ Tần tơ Tấn, khô lòn chà phụng.
Huê rụn hương bay, than dài thổ vắn.
Đổi trắng thay đen, giận duyên tủi phận.
Cười phân cợt son, chần đơn gôi chích.
50 Nước bích non xanh, trắng thanh gió mát.

Vần chương ta hay dụng tiếng trùng-dôi cho êm lời nói:

Khi ăn khi nói dờ-dang.

Khi thấy khi tỏ, xem thường xem khinh.

Sanh càng như đại như ngậy,

Đọt dài đọt vẫn, chén đầy chén vơi.

(Đầy lựa ít tiếng làm kiểu).

- 1 Đủ nghề đủ nghiệp, cung kếp cung dào.
Vùi đầu vùi óc, bực bắc bực nam.
Đã lắm đã lỗ, làm vợ làm chồng.
Vào khuôn vào rập, sẵn kếp sẵn tăng.
- 10 Té tiền té bạc, đổi bực đổi ngôi.
Hết hơi hết sức, ngó quật ngó quanh.
Dị hình dị dạng, mỗi cẳng mỗi chơn.
Lo hơn lo thiệt, hết sách hết vở.
Và tỏ và thấy, cạo mày cạo mặt.
- 20 Bá vật bá vợ, cờ bơ cờ bậc.

Phép đặt vịnh ngâm thi là một cặp đôi bảy chữ, kể một cặp vắn sáu tám. — Cặp đôi giữ *tam ngữ thất phân minh*.

— — *trác,* — *binh* — *trác,*
— — *binh,* — *trác* — *binh.*

Chìm đáy nước, cá lơ-dờ lặn,

Liện da trời, nhận ngấn-ngor sa.

Hương trời dắm nguyệt say hoa,

Tây-thi mật via, hằng-nga giặt mình.

Cặp đôi lấy vận nơi chữ thứ bảy trên với chữ thứ năm dưới. —
Có khi lấy vận tại chữ thứ ba.

Chín lần gươm báu chông tay,

Nửa đêm truyền hịch định ngày xuất chinh.

Nước thanh bình, ba trăm năm cũ,

Aó nhung trao quan vũ từ đây.

Văn chương ta phân làm nhiều loại: *Phủ, văn, thơ, truyện, giải; chiếu, biểu, luận, minh, bi; truyện, thuyết, nguyên, biện, khái; số, hành, châm, tụng, ký*. — Thi ngũ ngôn, thất ngôn lại phân làm *trường thiên, đoản thiên*; lại có thi *trường đoản cú*, lại phân làm: *Ca, từ, dân, khúc, ngâm*; v.v.

TRINH CÔNG AN-TUYẾN HẦU, LIÊN HUỒN THI.

1. Vuông tròn trời đất nói khôn cùng,
Tháng bảy ngày rằm tới Quảng-đông,
Kẹo kéo lằng-nhằng nhai chưa dứt,
Tơ vò rời-râm gỡ hầu xong,
Nửa năm rượu thịt, đôi quan khách,
Ngàn dặm non sông, một chiếc đồng, (1)
Chờ gặp cô nhen, bảy khoản khúc,
Kèo dây thương đó, đó người trông.
2. Người trông nên phải gấn chịu lòn,
Tháng tí ngày dần tới Ưc-môn,
Ngàn trượng ơn sâu lai-láng biển,
Muôn trùng nghĩa nặng chập-chồng non,
Dưới trời ai kẻ không tời chúa,
Trên đất mây người chẳng vợ con,
Đố-sộ vật chi, xem hơi đó,
Chàng sau chẳng trước chẳng đen môn.
3. Đen môn sao đặng nghĩa cùng ta,
Năn-nỉ sớm khuya việc cửa nhà,
Ít sông xưa nay, người bảy chục,
Nhiều lo lui tới, đạo năm ba,
Trăng tròn mặt ủ, mây chưa vén,
Biển mặn lòng thương, nước khó pha,
Cây có Diêu-quang soi tỏ dạ,
Đề đầu chẳng biết vậy nhưng là.

(1) Chiếc đồng hay là mông đồng, là chiến thuyền, là tàu trận.

4. Nhưng là muôn mỗ nẻo chông gai,
Chi quân đường xa mây dặm dài,
Dưới nguyệt ham vui nên chước chén,
Trong sương chịu lạnh đặng tấm mai,
Đã cam mình phải cây vô dụng,
Chớ nại người chê dứa bất tài,
Nghĩ kẻ ba trăm năm có lẽ,
Xin đừng năn-nỉ chuyện nay mai.
5. Nay mai còn có chỗ chưa tường,
Cách bạn xa-xuôi mây tháng trường,
Đường nọ phải chăng còn lộn-lạc,
Việc này khôn dại hãy lương-trương,
Chanh-ranh bởi đó sao lằng-liều,
Mắt-mò vì ai khéo vằn-vương,
Trình với bao nhiêu người quyền thức,
Đam lòng quân tử mặc lo lương.
6. Lo lương lại giận nỗi con cua,
Tướng đến càng thêm sự đầu dua,
Mây mịt-mù che trời nhớ bạn,
Nước minh-mông dấy biển trông vua,
Đi cò thê đó tay không thắp,
Đêm đất dằng này cuộc chẳng thua,
Cho rõ làm người thì phải vậy,
Dè mô chẳng biết một bản lừa.
7. Một bản lừa sạch đũa hoang hung,
Phong cảnh như vậy phi luồng trông,
Đoi vịnh năm ba thuyền đổ liều,
Bèn non bảy tám hạc về từng,
Vật còn chút biết trời khuya sớm,
Người dè không hay đất lạnh-lùng,
Liều thầy chín trùng chưa khỏe gỏi,
Dám đầu mình chịu phạt thung-dung.

8. Thung-dung theo thê ít ai bi,
Mượn mò làm vui dễ khó chi,
Thu hứng tám bài thi Đỗ phủ,
Đồng ngâm một bức họa Vương-duy,
Cảm xan chong phiếm thương tri kỉ,
Cờ sấp thừa con học chình sư,
Nhớ đó thời thời người dễ dặng,
Thôi người dễ dặng khó chi chi.
9. Chi chi nghe đên, tâm lòng xiêu,
Chấp nôi Ti-bà hoán bấy nhiêu,
Riêng trách chẳng vàng, tay vẽ tượng,
Thảm than không bạc, mặt mua yêu,
Đất Hồ huê ủ máu khôn lợt,
Trời Hán trắng tròn bóng xê theo,
Bao quần ngọc quang, tình mây dậm,
Mây sáu gió thắm buổi ban chiều.
10. Ban chiếu bên núi bóng cờ đưa,
Tiên nghĩa năm ba hảy đợi chờ,
Lò thầy ác vàng, lòng có Hán,
Liền xem tuyết bạc, mắt không Hồ,
Chông sương một cán, cờ ngay thẳng,
Trải gió năm canh, dạ phật-phơ,
Vói hỏi xanh xanh kia biết chẳng,
Ngày nào về dặng nước nhà xưa.
11. Nước nhà xưa có phụ chi ai,
Nhấn với bao nhiêu kẻ cỏi ngoài,
Gán sức đời non khoan nói tuớng,
Trải lòng nâng vạc mới rằng trai,
Nặng sương chưa đội trời chung một,
Sông núi đứng cho đất rẽ hai,
Giúp cuộc Vô Thang thêm trí lực,
Người còn dễ tiếng nức lâu dài.

12. Lâu dài mong trả nợ quân thân,
Bao quân đường xa gánh nặng hoằng,
Chíp lụy anh hùng khi tác biệt,
Bày tình trung nghĩa đạo vi thần,
Con ve mây chập, hơi kêu hạ,
Đổ vủ năm canh, tiếng khóc xuân,
Gió thắm mưa sầu đang dập-dã,
Bút huê mượn chép sự khùng khằng.
13. Khùng khằng lại tưởng chuyện lãng-nhăng,
Tồi chớp mai mưa gấm chằng-bằng,
Bên nước mười hai đũa chiếc lá,
Đất trời ba bảy đọi con trăng,
Thương dầy lại dặng dửng thương láng,
Nhớ đó thời thôi chớ nhớ xằng,
Mỗi nợ dầy dươn, ai có hỏi,
Xưa nay cùng một tâm lòng chằng.
14. Tâm lòng chằng phải, phải phân trần,
Ít nói ấy người dưỡng tánh chân,
Đã bện bỏ-nhìn làm đũa quì,
Lại traу cục đá tượng ông thân,
Dầu chưa nước phân tô gương mặt,
Sắn có cây da cạy tâm thân,
Cũng muốn đem mình theo thê ấy,
Dem mình theo thê ấy bản thân.
15. Bản thân phát giận đũa xung-xăng,
Quán Sở lâu Tấn đã mây trắng,
Phối-phối mưa xuân, hang dề lập,
Chan-chan nắng hạ, lửa đương hừng,
Thu trao thơ nhạ, lời no âm,
Đồng gặp tin mai, chuyện khó-khăn,
Trời đất bốn phương non nước đó,
Làm chi nên nổi tới lãng-nhăng.

16. Lãng-nhãng bữa điệp cùng hoang-dàng,
Tiệt ngọc thuyền huê, bạn đãi-dàng,
Than phận linh-đỉnh, đảo lác-lở,
Trách tình lạc-lẻo, liễu lãng-quảng,
Con trăng nhán bóng, cây mai bạc,
Đi gió đưa duyên, đóa cúc vàng,
Ơn đội chúa xuân, cơn gặp-gỡ,
Canh tàn mộng tỉnh, dấm mê-mang !
17. Mê-mang cho đến bực là tiên,
Năm đầu năm bài già dạng diên,
Vui sần trước huê vài đóa cúc,
Lo chi trong đây mây đồng tiền,
Lưu-linh, vợ lạy, không rời chén,
Lý-bạch, vua kêu, chẳng nói thuyền,
Hầu muốn học đòi theo thế ấy,
Song lo thời thế háy chưa yên.
18. Chưa yên ta phải tính làm sao,
Cơm áo ngôi không dễ dựng nào,
Đã cậy binh sừng trừ giặc cỏ,
Lại bày trận gió phất cờ lau,
Đất an cỏi Việt, rừng nho rậm,
Trời giúp nhà Ngu, biển thánh cao,
Mới rõ tài non đến nợ nước,
Dám đầu tướng chuyện ăn nguồn đào.

CHUNG





DU MÊME AUTEUR

1. Fables de Lafontaine (traduction).....	0,50
2. Télémaque (traduction).....	0,10
3. De Saïgon à Paris (Nho tân nhất trình).....	0,50
4. Exposition Universelle (Chợ quốc thối hội cơ binh).....	0,50
5. Biche et Pauvre (Phủ bán truỵn).....	0,10
6. Méthode pour apprendre l'Annamite (Tập dạy học tiếng annam).....	0,20
7. Cours gradué de langue française (Pháp học tân lương).....	2,50
8. Cours de chinois (Âu học khai môn).....	0,20
9. Entretiens sur la Piété filiale (Hiền kinh điển nghĩa, ba hầu tiếng).....	0,20
10. Petite École (Tiểu học gia ngôn).....	0,20
11. Morceaux choisis de littérature chinoise (Tập văn chọn biên).....	0,20
12. Préceptes de morale chinoise (Khuyến huấn ngữ).....	0,10
13. Trésor poétique chinois (Ca từ điển nghĩa).....	0,10
14. Tragédie de Joseph (Tuồng Joseph).....	0,10
15. Tragédie de Ba-áp-khảo (Tuồng phong thần Ba-áp-khảo).....	0,10
16. Tragédie de Kim-Vân-Kiên (Tuồng Kim-Vân-Kiên, ba hồi).....	0,50
17. Syllabaire quốc-ngữ (Vấn quốc-ngữ cơ hình).....	0,10
18. Premières lectures enfantines (Quốc-ngữ sơ giai cơ hình).....	0,10
19. Traité de versification Annamite (Thi pháp nhập môn).....	0,20
20. Cours de Chinois (3 ^e partie) (Tiểu học tập sự).....	0,50

Các thứ sách kể trên này để bán tại nhà Trương Thế-lái ở Saïgon
Ai muốn mua thì ghé bạc đèn đó, và để tên họ cùng chỗ mình ở
cho rõ, thì cô người gởi sách lại cho chàng sau.